Biểu số 4.1: HIỆN TRẠNG SỬ DỤNG ĐẤT VÙNG TRUNG DU VÀ MIỀN NÚI PHÍA BẮC NĂM 2022

(Ban hành kèm theo Quyết định số /QĐ-BTNMT ngày tháng năm 2023 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường)

Thứ tự	LOẠI ĐẤT	Mã	Tổng diện tích đất của đơn vị hành chính	Diện tích phân theo đơn vị hành chính cấp dưới trực thuộc											
				Tỉnh Hà Giang	Tỉnh Tuyên Quang	Tỉnh Cao Bằng	Tỉnh Lạng Sơn	Tỉnh Bắc Kạn	Tỉnh Thái Nguyên	Tỉnh Phú Thọ	Tỉnh Lào Cai	Tỉnh Yên Bái	Tỉnh Bắc Giang	Tỉnh Lai Châu	Tỉnh Điện Biên
I	**Tổng diện tích đất của đơn vị hành chính (1+2+3)**		**9.518.413**	**792.755**	**586.795**	**670.039**	**831.018**	**485.996**	**352.196**	**353.456**	**636.425**	**689.267**	**389.589**	**906.873**	**953.993**
1	**Đất nông nghiệp**	**NNP**	**8.068.463**	**678.746**	**542.301**	**622.842**	**720.431**	**459.380**	**301.624**	**294.188**	**551.690**	**617.589**	**299.754**	**640.572**	**883.111**
1.1	***Đất sản xuất nông nghiệp***	***SXN***	***2.281.179***	***200.608***	***97.865***	***109.926***	***114.312***	***44.303***	***110.403***	***117.680***	***132.716***	***121.326***	***145.513***	***115.432***	***470.615***
1.1.1	Đất trồng cây hàng năm	CHN	1.738.065	159.924	53.386	101.679	85.540	35.518	55.921	61.830	107.772	72.457	79.271	85.845	449.174
1.1.1.1	Đất trồng lúa	LUA	578.033	36.479	28.000	35.149	43.511	19.385	42.206	45.901	32.686	29.163	69.846	33.525	88.834
1.1.1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	1.160.032	123.444	25.385	66.530	42.029	16.133	13.715	15.929	75.086	43.294	9.425	52.320	360.340
1.1.2	Đất trồng cây lâu năm	CLN	543.114	40.684	44.480	8.247	28.771	8.785	54.482	55.850	24.945	48.869	66.242	29.588	21.442
1.2	***Đất lâm nghiệp***	***LNP***	***5.735.363***	475.001	440.689	512.310	604.173	413.228	186.085	167.250	414.929	492.763	145.656	524.063	409.730
1.2.1	Đất rừng sản xuất	RSX	3.111.214	229.946	273.392	201.422	497.702	301.491	108.719	117.418	191.476	307.014	111.991	219.058	126.092
1.2.2	Đất rừng phòng hộ	RPH	2.107.465	193.479	120.798	293.520	93.342	82.902	37.889	33.452	160.567	149.602	20.577	263.730	244.867
1.2.3	Đất rừng đặc dụng	RDD	516.684	51.576	46.500	17.368	13.129	28.835	39.477	16.381	62.887	36.148	13.088	41.275	38.771
1.3	***Đất nuôi trồng thủy sản***	***NTS***	***47.810***	2.652	3.539	527	1.859	1.698	4.696	8.709	3.623	3.301	8.325	1.006	2.614
1.4	***Đất làm muối***	***LMU***	**-**	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
1.5	***Đất nông nghiệp khác***	***NKH***	***4.112***	485	207	78	87	151	440	549	421	198	260	71	152
2	**Đất phi nông nghiệp**	**PNN**	**656.250**	**39.161**	**41.665**	**30.996**	**52.073**	**20.484**	**47.364**	**57.083**	**37.541**	**57.051**	**86.445**	**35.917**	**27.343**
2.1	**Đất ở**	**OCT**	**122.134**	**7.811**	**6.800**	**5.553**	**9.357**	**2.681**	**12.932**	**11.381**	**6.048**	**6.792**	**20.041**	**3.939**	**5.619**
2.1.1	Đất ở tại nông thôn	ONT	100.398	6.713	5.804	4.274	8.039	2.159	9.018	9.695	4.614	5.421	16.510	3.462	4.939
2.1.2	Đất ở tại đô thị	ODT	21.736	1.098	996	1.279	1.318	522	3.915	1.686	1.434	1.371	3.531	478	680
2.2	**Đất chuyên dùng**	**CDG**	**354.378**	**22.622**	**24.493**	**18.740**	**30.324**	**12.822**	**27.092**	**28.096**	**22.360**	**18.676**	**52.642**	**9.166**	**11.093**
2.2.1	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	2.397	162	179	117	132	113	149	204	228	138	217	148	165
2.2.2	Đất quốc phòng	CQP	60.727	1.114	2.899	1.800	10.864	3.951	2.725	2.433	1.396	1.920	24.913	285	1.394
2.2.3	Đất an ninh	CAN	4.089	119	348	66	64	45	483	1.079	79	246	522	67	283
2.2.4	Đất xây dựng công trình sự nghiệp	DSN	15.665	719	1.058	646	790	522	1.538	1.453	1.190	923	2.051	619	665
2.2.5	Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp	CSK	44.553	2.497	2.058	2.515	1.467	1.694	6.257	4.673	6.465	4.191	5.039	1.006	680
2.2.6	Đất có mục đích công cộng	CCC	226.948	18.011	17.950	13.597	17.007	6.497	15.940	18.254	13.003	11.259	19.900	7.041	7.907
2.3	Đất cơ sở tôn giáo	TON	598	12	28	11	11	20	95	159	13	36	176	4	-
2.4	Đất cơ sở tín ngưỡng	TIN	722	17	35	30	98	4	86	99	34	40	215	3	3
2.5	Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, NHT	NTD	14.575	406	884	567	600	172	884	1.468	519	812	1.464	579	752
2.6	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	112.002	8.123	9.059	5.769	10.106	4.505	5.557	13.138	8.409	8.630	6.883	5.365	9.018
2.7	Đất có mặt nước chuyên dùng	MNC	51.514	162	365	323	1.544	280	691	2.724	127	21.935	5.014	16.858	818
2.8	Đất phi nông nghiệp khác	PNK	326	8	0	3	33	0	28	19	30	130	10	4	41
3	**Đất chưa sử dụng**	**CSD**	**793.700**	**74.848**	**2.829**	**16.201**	**58.514**	**6.132**	**3.207**	**2.185**	**47.195**	**14.627**	**3.391**	**230.383**	**43.538**
3.1	Đất bằng chưa sử dụng	BCS	23.884	1.370	539	8.053	1.756	2.517	346	1.436	1.746	790	815	2.325	505
3.2	Đất đồi núi chưa sử dụng	DCS	680.166	56.819	295	7.917	12.186	1.976	770	346	41.579	12.816	2.569	226.619	42.418
3.3	Núi đá không có rừng cây	NCS	89.650	16.659	1.995	231	44.572	1.639	2.091	403	3.870	1.022	8	1.439	614
II	**Đất có mặt nước ven biển(quan sát)**	**MVB**	**-**	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
1	Đất mặt nước ven biển nuôi trồng thủy sản	MVT	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2	Đất mặt nước ven biển có rừng	MVR	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
3	Đất mặt nước ven biển có mục đích khác	MVK	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-

Đơn vị tính diện tích: ha

Tỉnh Sơn La	Tỉnh Hoà Bình
1.410.982	**459.030**
1.065.025	**391.211**
408.153	***92.326***
327.861	61.888
42.354	30.994
285.507	30.894
80.292	30.438
653.124	296.360
283.108	142.386
298.788	113.954
71.229	40.020
3.406	1.854
-	-
342	671
66.318	**56.809**
8.793	**14.387**
7.483	12.268
1.309	2.119
42.252	**34.000**
220	223
1.573	3.462
486	201
1.530	1.964
1.397	4.614
37.046	23.536
15	17
17	42
3.249	2.219
11.495	5.947
481	192
16	5
279.640	**11.010**
21	1.665
270.912	2.944
8.707	6.401
-	-
-	-
-	-
-	-